

# SỰ HÌNH THÀNH KHÔNG GIAN TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC KINH Ở LÀNG THANH PHƯỚC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ QUA VIỆC PHÂN TÍCH TÀI LIỆU LÀNG XÃ

UEDA SHINYA\*

## Mở đầu

Khu vực xung quanh Huế ở miền Trung Việt Nam từng là khu vực thuộc ảnh hưởng của Champa vốn phồn vinh nhờ vào buôn bán trầm hương trên biển. Do các cuộc viễn chinh của Lê Thánh Tông vào cuối thế kỷ XV mà nó bị đặt dưới sự cai trị của người Việt. Về sau với sự xâm nhập của Đại Việt, nông nghiệp khu vực này đã trở nên phát triển. Trong thời kỳ phân liệt khoảng từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII nơi đây trở thành cứ điểm trung tâm của chúa Nguyễn ở miền Trung Việt Nam, làm bàn đạp để tiến hành chính sách Nam tiến. Đến thế kỷ XIX, khi triều Nguyễn hoàn thành thống nhất đất nước thì khu vực Huế trở thành Kinh đô của cả nước.

Như vậy, xung quanh khu vực Huế từ nửa sau thế kỷ XV trở đi là nơi mà xã hội dân tộc Kinh đã có những bước phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên những nghiên cứu về lịch sử thời kỳ chúa Nguyễn thường nghiêng về phương diện đối ngoại như mâu thuẫn đối ngoại hay Nam tiến. Chính vì thế xã hội người Kinh dưới sự cai trị của chúa Nguyễn (khác với những người sống ở đồng bằng sông Hồng nơi sự phát triển nông

ng nghiệp đã chạm tới giới hạn) lại được phác họa như là xã hội của những người di dân liên tục, Nam tiến để mở rộng biên giới (1). Chắc chắn, các nghiên cứu này nắm lấy một bên của xã hội trong giai đoạn cai trị chúa Nguyễn. Tuy nhiên nói một cách ngắn gọn thì cho dù nói rằng sự di cư rất thịnh hành đi nữa thì không phải tất cả mọi người đều như vậy. Có những người tiếp tục Nam tiến để mở rộng biên giới và đương nhiên cũng có những người ở mức độ nào đó không di cư nữa mà dừng lại sinh sống và xét về số lượng thì có lẽ họ lại là nhóm chiếm số đông. Và như vậy, việc nghiên cứu lịch sử xã hội về sự phát triển của nông nghiệp, sự biến đổi của việc điều hành thôn làng ở các làng người Việt đã được hình thành, tức là việc xã hội người Việt ở nơi di cư đã được phát triển như thế nào đã ít được quan tâm. Vì vậy, tính tiếp diễn của xã hội giai đoạn từ thế kỷ XVII-XVIII dưới sự cai trị của chính quyền chúa Nguyễn với xã hội thời Nguyễn đầu thế kỷ XIX trở nên không rõ ràng. Đặc biệt, đối với khu vực xung quanh Huế nơi đã từng là thủ phủ của chúa Nguyễn và Kinh đô của triều Nguyễn, sớm phát triển thì nhưng nghiên cứu như trên là rất cần thiết.

\* TS. Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Mặt khác, ở vùng xung quanh Huế phần lớn các làng có lưu giữ những tư liệu Hán Nôm lại phân bố rải rác. Hiện nay hoạt động thu thập sử liệu được tiến hành bởi các nhà nghiên cứu Việt Nam và Nhật Bản đang được xúc tiến, và tác giả với tư cách là người trực tiếp tham gia đã tiến hành thu thập tư liệu nhiều lần từ tháng 3 năm 2010 tới tháng 9 năm 2011 với địa bàn chủ yếu là thôn Thanh Phước ở ngoại ô phía Bắc Huế (xã Hương Phong, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế). Các tư liệu được chụp từ các cuộc điều tra này quả thật là những tư liệu quan trọng để làm rõ sự hình thành xã hội người Việt ở khu vực xung quanh Huế và đồng thời có khả năng thúc đẩy các nghiên cứu lịch sử xã hội vùng Huế phát triển. Nhiều nghiên cứu về lịch sử Việt Nam phần lớn được tiến hành dựa trên các sử liệu quan phương như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam thực lục...* trong khi đó các nghiên cứu sử dụng tư liệu làng xã chưa được chú trọng nhiều (2). Với mong muốn đóng góp ít nhiều cho nghiên cứu sử dụng tư liệu làng xã cũng như tính khả năng của nó, ở bài viết này tác giả muốn thông qua trường hợp làng Thanh Phước như là một ví dụ về phương pháp nghiên cứu sử dụng tư liệu làng xã. Chính vì thế trong bài viết này tác giả sẽ tập trung làm rõ một số điểm quan trọng qua việc sử dụng chủ yếu các tư liệu được tác giả điều tra sưu tầm tại làng Thanh Phước là sử liệu chính. *Thứ nhất*, là cần làm rõ cộng đồng làng xã, sự thành lập và biến đổi của dòng họ ở làng Thanh Phước. Các tư liệu làng xã của Thanh Phước chủ yếu là các tư liệu được truyền tay lưu giữ và bảo quản ở đình và các nhà thờ họ, nó không phải là tư liệu được phát hiện ngẫu nhiên như các tư liệu vốn để trong hang động như tư liệu Đôn Hoàng. Vì vậy để phân tích các tư liệu làng xã này, đương nhiên cần phải nghiên

cứ cả sự hình thành và biến đổi của chủ thể quản lý. Đồng thời, điều này chắc chắn cũng có liên quan đến việc làm rõ quá trình hình thành đặc trưng phổ biến ở xã hội người Việt - dòng họ phụ hệ hay cộng đồng làng xã mạnh mẽ mà có thể thấy rõ nhất ở xã hội đồng bằng sông Hồng. *Thứ hai*, tác giả cũng phân tích tình hình sử dụng đất đai để thấy được không gian cư trú cũng như sự phát triển nông nghiệp ở làng Thanh Phước. Sở dĩ cần làm rõ điều đó vì tác giả cho rằng sự gia tăng áp lực dân số cùng với giới hạn của phát triển nông nghiệp có mối liên hệ mật thiết với sự hình thành không gian truyền thống ở làng Thanh Phước. *Thứ ba*, là liên hệ với lịch sử xã hội Đông Nam Á, Đông Á. Nghiên cứu sử dụng tư liệu làng xã ở Huế không chỉ dừng lại ở lịch sử một làng, một địa phương mà cần thiết trong việc phát triển với tư cách là “nghiên cứu khu vực Huế” trong cơ cấu phân tích rộng hơn về sau này.

Trước khi đi vào phần chính, trước hết tôi trình bày khái quát về làng Thanh Phước. Làng Thanh Phước là làng nằm dọc sông Hương cách Kinh thành Huế khoảng 8 km về phía Bắc. Nó nằm trên vùng đất là nơi hợp lưu giữa sông Hương và sông Bồ - một chi lưu của sông Hương. Trước đó ở đây nghề đóng thuyền đã từng rất thịnh vượng nhưng hiện nay thì không còn mà chủ yếu là nông nghiệp. Hiện tại, làng Thanh Phước là một ngôi làng thuộc xã Hương Phong nhưng trước đó đã trải qua nhiều lần thay đổi tên gọi cũng như đơn vị hành chính. Tương truyền làng Thanh Phước được lập vào năm Hồng Đức thứ 4 (1473) và tên gọi đương thời là xã Hoàng Phúc. Tuy nhiên ít nhất từ khoảng nửa sau thế kỷ XVII thì đổi tên thành xã Hồng Phúc. Về sau dưới thời Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII, nó đổi tên thành xã Hồng Ân, nhưng cùng với sự thành lập của vương triều

Nguyễn đầu thế kỷ XIX tên làng một lần nữa được đổi lại thành xã Hồng Phúc và đến giữa thế kỷ XIX thì đổi thành xã Thanh Phước. Đến năm 1977, ngôi làng hợp nhất với làng ở phía bắc thành Hợp tác xã Phước Hòa và trải qua nhiều lần hợp nhất chia tách nữa và trở thành làng Thanh Phước thuộc xã Hương Phong (3). Tuy nhiên, trong bài viết việc đề cập đến sự thay đổi tên gọi ở mỗi thời kỳ gây nhiều khó khăn vì vậy dưới đây sẽ thống nhất gọi chung là Thanh Phước cho tất cả các thời kỳ đó. Trong bài viết này, sử liệu chủ yếu được sử dụng là tư liệu thu thập được ở làng Thanh Phước và phần lớn các sử liệu đều không có đề mục do không có cơ quan bảo quản cho nên nó cũng không có số hiệu. Vì vậy, để tiện trích dẫn tác giả sử dụng số hiệu chính lý do bản thân người chụp tư liệu tự đặt ra. Về số hiệu chính lý thì những tư liệu được chụp ở đình Thanh Phước được ký hiệu [DTP...], những tư liệu chụp ở chùa của làng Thanh Phước (Hồng Phúc tự) có ký hiệu [CTP...], các tư liệu chụp ở nhà thờ các họ hoặc nhà riêng của tộc trưởng trong làng Thanh Phước có ký hiệu [TP tên tộc họ...].

### 1. Sự biến đổi sử dụng đất đai ở làng Thanh Phước

Ở đây tôi sẽ trình bày về tình hình sử dụng ruộng đất ở làng Thanh Phước dựa vào các tư liệu liên quan. Trong số các tư liệu ở làng Thanh Phước thì tư liệu đầu tiên được sử dụng như là sử liệu để nắm bắt tình hình sử dụng ruộng đất trong làng Thanh Phước là nhóm tư liệu liên quan đến địa chính mà tiêu biểu là địa bạ triều Nguyễn. ở làng Thanh Phước còn lưu giữ các địa bạ như: địa bạ niên đại Cảnh Trị năm thứ 7 (1669), địa bạ vương triều Tây Sơn, địa bạ triều Nguyễn Gia Long năm thứ 12 (1814) và các tư liệu liên quan đến việc sửa đổi địa bạ triều Nguyễn. Việc trình bày về sự biến

đổi của làng Thanh Phước cũng dựa nhiều trên các tư liệu này. Tư liệu cổ nhất trong làng Thanh Phước là địa bạ có niên đại Cảnh Trị thứ 7 (1669) [DTP12], dưới đây sẽ gọi là Địa bạ Cảnh Trị. Địa bạ này cho biết tổng diện tích đất công điền của làng Thanh Phước là 433 mẫu, ngoài ra ở đây có ghi chú thêm “*năm trước đã kiến canh là 260 mẫu 9 sào 6 thước, năm nay mới tăng thêm 111 mẫu 7 sào 9 thước. Đất thổ cư là 58 mẫu 5 sào 3 thước*”. Đoạn ghi chép này cho biết đã có địa bạ trước địa bạ Cảnh Trị và có 111 mẫu công điền được ghi thêm vào khi lập địa bạ Cảnh Trị. Mặt khác ở tư liệu [DTP107] việc tranh chấp đất đai giữa làng Tiên Thành và làng Thanh Phước vào năm Chính Hòa thứ 24 (1703):

*Tuân theo việc tra xét:*

*Xã Tiên Thành, huyện Quảng Điền, bọn bề tôi là Trương Văn Bản, Trương Văn Đạt, Lê Văn # (# là ký hiệu chữ không đọc rõ) đã theo thực trạng mà tâu bày rõ ràng rằng, [xã Tiên Thành] bị xã Hồng Phước cậy thế khinh người, ức hiếp, xâm chiếm bờ ruộng. Ấy thế mà toàn xã Hồng Phước, huyện Phú Vang lại bảo nhau là từ triều trước do các vị cố tổ cùng chung sức xây đập ngăn đã được 7 đời. [Xã đó] thường xuyên xây đắp, mà lại bị xã Tiên Thành đào phá ranh giới, xâm chiếm canh tác lên chỗ đập ngăn, thật là việc dẫu điếm pháp luật. Nay theo việc tra xét các đơn từ mà cho kê khai rõ ra như sau:*

*Xét: Sổ hiện canh của xã Tiên Thành, huyện Quảng Điền, chỗ xứ đồng tranh chấp và 2 xứ đồng phía Tây Nam đó, đời Thịnh Đức thì ranh giới còn gần với xã Hồng Phước, đến đời Cảnh Trị thì địa đồ vẫn gần với xã Hồng Phước như tra xét. Tra xét sổ hiện canh của xã Hồng Phước, huyện Phú Vang có ruộng 3 xứ Hào Cung, Thành Hào, Cồn Gia Lâm phía đông gần với ruộng xã Tiên Thành, đó là chỗ giáp ranh giữa hai*

xã. Gần chính giữa còn có dấu vết bờ cũ khoảng 1 sào, dài khoảng một trăm hai mươi sáu sào năm thước. Đo từ khu vực bên trong thì theo dấu cũ từ sông đến chỗ xây đắp [đập ngăn] là năm mươi hai sào, đo tiếp từ chỗ xây đắp đến chỗ địa giới Tiên Nộn là bảy mươi tư sào năm thước (4).

Đây là bản điều tra do viên chức dịch tiến hành kiểm chứng tại hiện trường khi làng Tiên Thành đệ đơn kiện và ở đây có nhiều điểm đáng chú ý. Thứ nhất, địa bạ Thịnh Đức đã được sử dụng cùng với địa bạ Cảnh Trị để phân định ranh giới hai xã, và về phía làng Tiên Thành thì cả hai đều được tham khảo. Địa bạ Thịnh Đức cũng giống như địa bạ Cảnh Trị có lẽ có tên gọi từ việc nó được lập ra vào giai đoạn Thịnh Đức (1653 - 1658). Về phía làng Thanh Phước thì nếu chỉ dựa vào "kiến canh bạ" thì không đoán rõ được nhưng khi đoán định từ những tư liệu hiện còn thì có thể xác định đây là địa bạ Cảnh Trị. Tuy nhiên, phán đoán từ ví dụ của làng Tiên Thành, thì có thể suy nghĩ rằng làng Thanh Phước cũng được kiến điền vào giai đoạn Thịnh Đức với Tiên Thành và các xã xung quanh. Nhưng mà, sau đó Thanh Phước khai thác thêm ruộng đất trên 100 mẫu trước giai đoạn Cảnh Trị như tôi viết ở phần trước, vậy viên chức hành chính không tham khảo địa bạ Thịnh Đức của Thanh Phước vì thông tin địa bạ này cũ quá để phân định ranh giới. Vì vậy, có lẽ đất khai hoang được bổ sung vào địa bạ Cảnh Trị là đất được khai hoang trong giai đoạn từ niên hiệu Thịnh Đức (1653-1658) tới năm 1669.

Thứ hai, ở giữa làng Thanh Phước và làng Tiên Thành có đường bờ nước, đây chính là ranh giới giữa hai làng. Mặt khác, theo tư liệu [DTP12], làng Thanh Phước xâm canh đất và bị làng Tiên Thành đệ đơn

kiện lại vào năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718). Khi khảo sát chủ trương của hai làng trong tư liệu được trích dẫn nói trên có thể suy đoán rằng việc hai làng khai phá đất xung quanh bờ nước trong giai đoạn Thịnh Đức-Cảnh Trị đã làm cho đường ranh giới trở nên không rõ ràng khiến phát sinh tranh chấp. Vậy thì con đê này được xây dựng vào khoảng thời gian nào? Tư liệu được trích dẫn ở trên cho biết theo giấy tờ cũ của "tiền triều" thì sự việc đã trải qua 7 đời trước đó. Chúa Nguyễn mặc dù xây dựng thế lực độc lập ở miền Trung Việt Nam nhưng ở mức độ nào đó vẫn phụng sự nhà Lê như là chính thống, vì vậy "Tiền Triều" ở đây là chỉ hoàng đế nhà Lê trước đó nên có lẽ để chỉ thời kỳ Lê Gia Tông (tại vị 1672-1675) (5). Ở thời điểm này nếu tính 7 đời mà giả định mỗi đời là khoảng 25 năm thì ước khoảng 175 năm về trước như vậy bờ nước được xây dựng vào khoảng năm 1500. Mặt khác, theo truyền thuyết về ngày khai canh Phan Niêm trong sử liệu [TP Phan Hữu 2] cho biết Phan Niêm lập làng Thanh Phước vào năm 1473, thì thấy hai niên đại đó là gần nhau. Có lẽ khi có được lãnh thổ mới nhờ vào cuộc viễn chinh Champa của Lê Thánh Tông, việc di cư người Việt với quy mô lớn trên cơ sở mở rộng các vùng đất canh tác nhờ vào xây dựng hệ thống thoát nước mùa mưa và giao thông đi lại, đã được tiến hành và việc thành lập làng Thanh Phước cũng ra đời trong bối cảnh chính sách quốc gia như thế (6).

Tại sao hai làng bắt đầu tranh chấp đất đai xung quanh đường bờ nước vào giai đoạn đầu thế kỷ XVIII? Hiện nay ở phía bắc làng Thanh Phước vẫn còn có đường ranh giới với những cột mốc bằng đá được cho là được bố trí dọc theo bờ nước cũ. Khi tái hiện biên giới phía bắc của làng Thanh Phước dựa trên vị trí đó và đối chiếu các xứ

đồng tranh chấp với làng Tiên Thành vào năm 1703 như Hào Cung, Thành Hào, Côn Gia Lâm giữa bản đồ hiện đại với các vị trí tương đối dựa trên địa bạ Gia Long. Thêm nữa, có thể suy nghĩ rằng xứ miếu Bàn Ma của địa bạ Cảnh Trị chỉ ra đất canh tác ở khu vực gần Miếu Ma của làng Thanh Phước nằm ở vị trí trên bờ nước cũ, vì thế ở giai đoạn nửa đầu thế kỷ XVII, có lẽ việc khai hoang đã được tiến hành đến tận phần cực bắc. Mặt khác không tìm thấy các sử liệu cho phép suy đoán về sự mở rộng diện tích đất canh tác từ sau địa bạ Cảnh Trị cho nên có thể nói ở làng Thanh Phước ở giai đoạn lập địa bạ Cảnh trị, sự mở rộng diện tích đất canh tác đã chạm tới giới hạn (7).

Có lẽ ở khu vực xung quanh làng Thanh Phước trước thế kỷ XVII vẫn có tình trạng đất chưa được khai thác nhiều. Trong xu hướng chung như vậy, khu vực Huế trước khi Nguyễn Hoàng vào cũng có tình trạng giống nhau và vẫn giữ tính cách xã hội khai thác như miền Nam trong giai đoạn này. Từ khi chúa Nguyễn đặt căn cứ để chống lại chúa Trịnh, dân số của vùng Huế tăng lên mạnh mẽ nhờ số lượng người di cư vào (8). Việc tiến hành khai thác trong giai đoạn 1653-1669 như phần trước đã trình bày cũng là một phần ảnh hưởng của phong trào đó. Nhưng đánh giá từ vị trí của các xứ đồng tranh chấp trong giai đoạn đầu thế kỷ XVIII, việc mở rộng của đất nông nghiệp đã được đạt tới giới hạn bằng khai thác trong nửa sau thế kỷ XVII, khi đó ruộng đất của hai làng mới có ranh giới trực tiếp. Tuy nhiên do chưa có chính sách quản lý ranh giới đối phó với tình hình mới như vậy giữa làng Thanh Phước và các làng xung quanh cho nên nó dẫn đến tình trạng va chạm và làm nảy sinh sự tranh chấp vào đầu thế kỷ XVIII.

Chúng tôi đặc biệt quan tâm những tư liệu liên quan đến tranh chấp đất đai - là

những tư liệu cổ nhất trong các tư liệu tại đình Thanh Phước. Có lẽ, ở giai đoạn nửa sau thế kỷ XVII khu vực xung quanh làng Thanh Phước vẫn còn có nhiều đất đai chưa được khai thác, và xã hội ở đó mang tính cách cởi mở và cấu trúc xã hội lỏng lẻo tương tự như hiện nay miền Nam đang khai hoang (9). Tôi nghĩ rằng xã hội xung quanh Thanh Phước trong giai đoạn này có đơn vị hành chính như “xã”, nhưng mà chưa có cộng đồng văn hóa như “làng”. Giai đoạn từ nửa sau thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII lúc mở rộng đất hết, mới có giới hạn trực tiếp với các làng xã bên cạnh dẫn đến xuất hiện tranh chấp ruộng đất. Lúc này Thanh Phước mới phát triển đến làng cộng đồng và bắt đầu tích lũy các tài sản liên quan tới lợi ích cộng đồng của người trong làng (10).

Tiếp theo là địa bạ có niên đại Vĩnh Khánh năm thứ 4 (1732) [DTP100]. Khi nhìn vào địa bạ Vĩnh Khánh, ta thấy một vài con số về diện tích đất được giản lược hóa nhưng về nội dung thì gần như là đồng nhất với địa bạ Cảnh Trị. Khi nhìn vào địa bạ thời Tây Sơn (ví dụ như địa bạ niên hiệu Thái Đức thứ 9 (1776) [DTP56] cũng thấy tương tự. Nên hiểu là từ sau khi lập địa bạ Cảnh Trị, chúa Nguyễn và triều Tây Sơn đã hoàn toàn không tiến hành đo đạc mới mà chỉ chép lại địa bạ của các đời trước. Tức là ở làng Thanh Phước từ sau khi địa bạ Cảnh Trị được lập ra vào nửa cuối thế kỷ XVII, trải qua hơn một thế kỷ, việc thay đổi thông tin địa tịch thực chất đã không được tiến hành (11). Trái lại địa bạ do triều Nguyễn tạo ra vào năm Gia Long thứ 13 (1814) [DTP72] (dưới đây sẽ gọi là địa bạ Gia Long) lại thể hiện rõ ràng sự giống và khác nhau, được lập ra dựa trên sự đo đạc mới. Ví dụ như xứ Mũi Cồn trong địa bạ Cảnh Trị là một xứ nhưng trong địa bạ Gia Long thì lại chia thành hai là xứ Thượng Mũi Cồn và xứ Hạ Mũi Cồn đồng thời diện

tích cũng có khác biệt lớn. Thêm nữa, xứ Trung Đồng vốn là công điền hạng ba trong địa bạ Cảnh Trị thì ở địa bạ Gia Long một bộ phận đã trở thành công điền hạng 2 và một bộ phận trở thành công điền hạng ba. Khi so sánh nội dung của địa bạ Cảnh Trị và Địa bạ Gia Long thì thấy, bằng việc phân chia ra đơn vị nhỏ hơn, việc xếp hạng ruộng đất được tiến hành chi tiết và kết quả là diện tích công điền hạng nhất tăng mạnh. Bên cạnh đó khi so sánh với địa bạ Cảnh Trị thì diện tích nghĩa trang cũng tăng mạnh mẽ.

Vào năm Tự Đức thứ 4 (1850), có việc sửa đổi địa bạ Gia Long được tiến hành và văn bản thỉnh cầu về việc đó được ghi như dưới đây [DTP18]:

*Xã Thanh Phước, tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà, bèn bề tôi là Lý trưởng Nguyễn Văn Lâm khâm phụng báo cáo về kết quả kiểm soát. Một ngày tháng tư, Tự Đức năm thứ 4 (1850), chúng tôi khâm phụng nhận một chiếu lệnh. Theo đó, nếu các xã thôn địa phương đăng ký hư ngụy về xuất đinh và ruộng đất, thì theo điều tra của các quan quản hạt, biên soạn bộ sách theo thật, và báo cáo số lượng và đối sách. Thờ khâm lệnh. Xã tôi đã kiểm tra địa bạ thời Gia Long, thì thấy một phần công điền trở thành thổ viên và tha từ trước, và (chúng tôi) đã ghi thêm vào địa bạ rồi là sự xây dựng thổ trạch, đình, chợ, và tha ma nhưng mà nộp thuế theo quy định công điền. (Vì vậy, Chúng tôi) đã đi trình quan môn để báo cáo, và được kiểm tra sổ sách. [Theo nhà môn quyết định] về các thổ trạch coi như công thổ và nộp thuế theo quy định công thổ, về các tha ma miễn thuế theo tình trạng hiện nay, bắt đầu nộp thuế từ năm nay theo quyết định này. Thờ khâm lệnh (12).*

Cho rằng địa bạ được lập trong thời kỳ Gia Long không nhất trí với hiện trạng cho

nên triều đình đã ra lệnh sửa đổi địa bạ cho các quan chức địa phương và các xã. Tiếp nhận lệnh này sự khác biệt giữa hiện trạng và địa bạ Gia Long ở làng Thanh Phước đã được trình lên và có thể thấy trong địa bạ Gia Long về làng Thanh Phước được lập ra từ sau năm 1814, đất thổ cư và nghĩa địa đã được mở rộng. Tuy nhiên, sự thực này chỉ được ghi chép ở địa bạ Gia Long và sự cắt giảm tiền thuế của phần đất công điền giảm đi không hề có, xét cho cùng nó chỉ được diễn ra dựa trên phần ghi chép của nguyên văn địa bạ Gia Long. Do sự sửa đổi năm 1850 và phần đất thổ cư hóa được coi là công thổ và phần đất biến thành nghĩa địa trở thành đối tượng miễn thuế do đó số tiền thuế ruộng của làng Thanh Phước có sự suy giảm ít nhiều.

Thêm nữa ở phần cuối của tư liệu này, các mục sửa đổi được liệt kê rất cụ thể: 1- xứ Thượng Mũi Cồn (12 mẫu, 4 sào, 3 thước, 3 tấc): công điền hạng nhất → công thổ, 2- xứ Hào Cung (6 mẫu 1 sào): công điền hạng nhất → nghĩa địa, 3- xứ Hạ Mũi (6 mẫu 9 sào, 7 thước): công điền hạng nhất → nghĩa địa.

Bối cảnh đằng sau sự gia tăng dân số nhanh chóng nửa đầu thế kỷ XIX như trên là do sự phát triển của nghề đóng thuyền ở làng Thanh Phước và đi kèm theo nó là việc nơi đây biến thành cứ điểm quân sự. Theo Trần Đức Anh Sơn, làng Thanh Phước là một trong ba căn cứ thủy quân, đóng thuyền được xây dựng ở xung quanh Kinh đô Huế dưới triều Nguyễn với xưởng đóng thuyền lớn được lập ra ở đây (13). Điều này được chứng minh trong tấu thỉnh [DTP7] năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) dưới đây.

*Lý trưởng xã Thanh Phước, tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà là Nguyễn Văn Trị cùng với bản xã xin khấu bẩm về việc xin nhận trưng [ruộng đất]:*

*Duyên cớ là xã dân đã có một số ruộng công điền hạng nhất và hạng nhì là 8 mẫu 8 thước 2 tấc. Vào năm Minh Mệnh thứ 4, đã vâng theo chỉ chuẩn mà nhập bản đồ vào sổ quan [nhà nước], cho dựng thành lán trại, để quan quân ở đó, và cho khơi đào dòng chảy, [thế nên] được miễn tô thuế. Về sau vì cớ sự nên lán trại phải dọn bỏ, khu ruộng đó trở thành hoang phế. Xã dân đã khai khẩn sửa sang thành ruộng, được 3 mẫu 1 sào 2 thước, thành đất thổ cư là 1 mẫu 2 sào 3 thước, còn đất chưa thể canh tác được là 3 mẫu 7 sào 3 thước 2 tấc, cùng với diện tích cát bồi nước rút thành đất là 8 sào 2 thước 6 tấc, đã được [triều đình] phái người đo đạc, đã có đủ hồ sơ giấy tờ. Theo giấy tờ đó, số ruộng này đã trở thành quan xưởng đóng tàu, trong khi đó, lấy đất bên cạnh để xây dựng nền nhà xưởng và để khai quật nơi đóng tàu bây giờ (quan xưởng đóng tàu) bị dọn dẹp, xã dân lại tiếp tục cho khai khẩn sửa sang, hiện nay đã thành được số ruộng đó, mà xét thấy xung quanh đất đai còn khá xấu, (Vây, xã dân) mới dám xin đem [ruộng đất] hạng 3 làm vụ hè, cho được trưng nạp [tiền thuế], còn lại số chưa thành ruộng là 3 mẫu 7 sào 3 thước 2 tấc thì đợi 3 năm sau cho thành ruộng thì sẽ báo lên để khám xét mà chia thứ hạng [ruộng đất] (14).*

Theo đây thì làng Thanh Phước đã lập quan thuyền vào năm 1832 và xây dựng sở đóng thuyền và nhà ở vì thế thuế công điền với diện tích khoảng 8 mẫu nơi xây dựng các công trình trên đã được miễn thuế. Tuy nhiên, về sau do các công trình này bị dỡ bỏ cho nên làng Thanh Phước mặc dù nỗ lực biến các vùng đất phế tích thành ruộng nước nhưng vẫn chưa thể chuyển nó thành công điền hạng nhất, hạng hai như trước. Vì vậy khi nộp thuế trở lại nó được tính là công điền hạng 3 và ruộng đất chưa được

biến thành ruộng thì được xin miễn thuế trong 3 năm. Từ đó có thể thấy trong thời kỳ này ở làng Thanh Phước có vùng đất đồn trú của thủy quân và làm xưởng đóng thuyền chiếm diện tích khoảng trên 3 hecta trong một thời gian nhất định. Từ đó có thể suy đoán rằng việc này làm gia tăng dân số của làng Thanh Phước.

Theo tác giả Đỗ Bang thì bên cạnh các dòng họ bản địa còn có các dòng họ khác từ bên ngoài đến vào thế kỷ XIX (15) và giống như ở phần sau sẽ trình bày, việc ngay cả ở các dòng họ của làng Thanh Phước, những người nhập cư từ bên ngoài vào thế kỷ XIX đã gia nhập vào các dòng họ bản địa và tạo thành các chi nhánh rất đáng chú ý. Có lẽ do việc biến nơi đây thành căn cứ quân sự của triều Nguyễn trong thế kỷ XIX việc du nhập dân số từ bên ngoài vào làng Thanh Phước đã có mối liên quan tới việc mở rộng đất cư trú (16).

Ngoài ra ở phần liệt kê các mục sửa chữa của địa bạ được trích dẫn trước đó, trước khi xứ Thượng Mũi Cồn trở thành công thổ, thì được coi là “vốn là công điền hạng nhất. Sau đó đã được lập thành vườn, nhà, đình, chợ, tô thuế đóng theo ruộng”, và ta thấy khu vực vốn ban đầu là công điền hạng nhất này đã bị biến thành khu đất cư trú cùng với sự tồn tại của đình Thanh Phước. Nếu như khu vực này là nơi bị biến thành đất cư trú trong khoảng thời gian từ năm 1814 khi địa bạ Gia Long được lập đến năm 1850 khi địa bạ được sửa đổi thì khả năng ngôi đình có vị trí ở đó cũng được xây dựng cùng thời kỳ này là rất lớn.

Trong hệ thống tư liệu DTP thì có tư liệu ghi chép về kinh phí khi tu sửa đình, chùa. Trong số đó tư liệu sớm nhất là tư liệu [DTP111] nói về việc sửa đình vào năm Tự Đức 27 (1873) trong khi không thấy đề cập ở các tư liệu trước đó. Ngoài ra, liên

quan đến việc này còn có tư liệu [DTP64] soạn năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) nói về việc thiết lập ruộng lễ của đình và việc lập quy ước đi kèm [DTP67] vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1837). Các văn bản này không phải lúc nào cũng liên quan trực tiếp tới việc xây dựng đình nhưng nếu như tư duy rằng việc lập ruộng lễ và hương ước được tiến hành trước hoặc sau việc xây dựng đình thì nó cũng khớp với năm xây dựng đình được suy đoán ở trên là khoảng từ năm 1811 đến 1850 và việc sửa đình vào năm 1873 cũng là hợp lý. Ở đây, xin suy đoán rằng năm xây dựng đình Thanh Phước là nửa sau những năm 1830 (17).

Có thể rút ra một vài suy đoán từ việc khái quát sự biến chuyển của làng Thanh Phước đã trình bày ở trên như sau. Làng Thanh Phước được thành lập từ sự di cư của người Việt theo sự viễn chinh Champa của vua Lê Thánh Tông vào nửa sau thế kỷ XV. Có thể suy đoán rằng sự thành lập làng là một bộ phận của chính sách quốc gia trong việc đắp đê chắn sóng, tạo ra đất canh tác và di dân người Việt tới đó. Tình hình sau đó cho đến thế kỷ XVI do không có sử liệu nên đã phản ánh không rõ ràng nhưng có lẽ việc tái khai hoang đúng nghĩa được tiến hành sau khi chúa Nguyễn tiến xuống phía Nam và vào cuối thế kỷ XVII việc mở rộng diện tích đất canh tác đã gần như là chạm tới giới hạn và tới đầu thế kỷ XVIII đã dẫn tới tình trạng tranh chấp ranh giới với các làng lân cận. Đến thế kỷ XIX làng Thanh Phước biến thành căn cứ quân sự của triều Nguyễn vì vậy có sự gia tăng mạnh mẽ về dân số từ bên ngoài tới. Trong bối cảnh đó, đình được xây dựng vào khoảng trước hoặc sau năm 1830 cùng với việc thiết lập ruộng lễ, hương ước và tiếp theo là sự xác lập quyền uy tôn giáo trong tập đoàn gắn kết với nhau bởi địa bàn.

## 2. Sự hình thành các chi, phái trong các dòng họ khai canh

Ở mục trước, tôi đã xem xét sự thành lập và phát triển nông nghiệp của làng Thanh Phước và làm rõ rằng ở làng này vào cuối thế kỷ XVII việc mở rộng đất canh tác đã chạm tới giới hạn tuy nhiên do nơi đây bị biến thành căn cứ quân sự mà có sự gia tăng dân số từ bên ngoài vào. Trong mục này tôi sẽ làm rõ xem trong bối cảnh như thế, làng Thanh Phước đã đối phó như thế nào với những người nhập cư.

Giống như đã trình bày ở phần trước, theo truyền thuyết lập làng thì làng Thanh Phước được lập vào năm Hồng Đức thứ 4 (1473), trong đó Phan Niêm, nhân vật trung tâm được thờ cúng là thần khai canh. 7 dòng họ cùng với Phan Niêm di cư tới (gồm: Phan, Nguyễn, Lê, Trương, Trần, Ngô, Huỳnh) được gọi là “thất tộc”. Ngoại trừ Phan Niêm ra thì thông tin chi tiết về tên tuổi, xuất thân của các thủy tổ của từng dòng họ đều không còn.

Từ khi làng Thanh Phước được thành lập cho đến thế kỷ XVIII thì cơ cấu dân số của làng không rõ ràng, nhưng bắt đầu từ cuối thế kỷ XVIII trở đi thì nó được thể hiện trong các Thân bạ của triều Tây Sơn và Đình bạ của triều Nguyễn. Ví dụ như khi nhìn vào thân bạ năm Thái Đức thứ 9 (1786) [DTP45], thì thấy họ Phan có 84 người, họ Nguyễn có 74 người, họ Lê có 17 người, họ Trương có 17 người, họ Trần có 3 người, họ Ngô có 4 người, họ Huỳnh 0 người và 1 người không đọc được rõ họ. Có thể nói trong cơ cấu chính đình cuối thế kỷ XVIII thì chiếm phần lớn là các họ Phan, Nguyễn và Lê. Cũng như vậy, theo Đình bạ [DTP14] năm Thành Thái thứ 3 (1890) tức là sau khoảng 1 thế kỷ thì ba họ Phan, Nguyễn, Lê cũng vẫn chiếm áp đảo, số còn lại thì họ Trần có 1 người còn họ Trương và họ Ngô thì



đã biến mất. Trong các sổ nhân đinh từ nửa sau thế kỷ XVIII trở đi thì không còn có tên họ nào khác ngoài nhân đinh của các họ khai canh. Đặc biệt trong bảy dòng họ thì quyền thành viên làng của ba họ Phan, Nguyễn, Lê chiếm áp đảo và trải qua thời gian thì xu hướng này càng tăng mạnh. Ngay cả hiện tại trong làng Thanh Phước người của ba dòng họ này cũng chiếm đa số và trong đó ở hai dòng họ chiếm số đông là Phan và Nguyễn còn chia thành 3 chi tộc. Cụ thể đối với trường hợp họ Phan thì chia thành Phan Hữu, Phan Văn, Phan Ngọc, họ Nguyễn thì chia thành Nguyễn Ngọc, Nguyễn Đăng, Nguyễn Văn. Ngoài ra ở từng chi tộc thông thường còn chia thành các phái như “phái thứ nhất”, “phái thứ hai”. Theo đó, đối với trường hợp họ Phan và họ Nguyễn thì có cấu tạo ba tầng là “họ Phan - chi Phan Văn - phái thứ nhất”.

Mặt khác, giống như ta thấy ở mục trước đó, làng Thanh Phước do sự gia tăng người nhập cư từ thế kỷ XIX trở đi nên dẫn tới xu hướng dân số tăng lên. Trong mục này sẽ xem xét trong tình hình đó các dòng họ cư trú trước đó đối phó như thế nào với những người nhập cư. Tuy nhiên, các tư liệu gia phả ở làng Thanh Phước cũng giống như các gia phả ở khu vực khác đều đặt trọng tâm vào việc ghi chép tên họ của người trong họ, ý thức đối với việc chỉnh lý người trong họ theo các đời hay ghi chép về quan hệ huyết thống giữa các đời rất hời hợt (18). Vì vậy, trong bài này tôi sẽ bổ sung thêm thông tin còn thiếu về sự đối phó với những người nhập cư thông qua phỏng vấn.

Trước hết là về họ Phan, họ Nguyễn, có nhiều phần không rõ ràng về thời kỳ, quá trình phân chia chi nhánh của hai dòng họ này. Vì vậy việc đếm số đời ghi chép trên gia phả sẽ có khả năng rui ro cao tuy nhiên một khi so sánh số đời của gia phả họ Phan Hữu

được coi là chi trưởng của họ Phan, gia phả Nguyễn Ngọc là chi trưởng của họ Nguyễn với gia phả của từng chi tộc thì có thể suy đoán rằng các họ Phan Văn, Phan Ngọc thuộc dòng họ Phan; Nguyễn Đăng, Nguyễn Văn là thuộc dòng họ Nguyễn đã được phân nhánh vào khoảng từ sau thế kỷ XVI tới nửa sau thế kỷ XVII. Giống như sẽ trình bày ở phần sau họ tên của các nhân vật hình thành nên chi phái trong từng chi tộc được ghi chép trước đó trong gia phả nửa sau thế kỷ XVIII và ít nhất trong thời kỳ này, họ Phan, họ Nguyễn trên thực tế đã phân nhánh.

Vì vậy, chi tiết về quá trình phân nhánh của họ Phan, họ Nguyễn không rõ ràng nhưng trong quá trình tìm kiếm điều này điều đáng chú ý là ý thức đồng tộc giữa các chi tộc. Ví dụ như theo tộc trưởng họ Phan, về phạm vi áp dụng đồng tính bất hôn thì trước đó việc kết hôn trong nội bộ chi tộc là bất khả, nhưng việc kết hôn giữa các chi tộc là có thể. Tuy nhiên gần đây thì việc kết hôn trong nội bộ họ Phan đã bị cấm. Có lẽ là do thanh niên hiện nay phần lớn rời làng ra thành phố kiếm sống và việc kết hôn với người ngoài làng đã trở nên dễ dàng. Các trường hợp giống như trên có thể thấy ở đồng bằng sông Hồng ở Bắc Bộ Việt Nam. Theo đó, tên đệm của những người ở một bộ phận trong nội bộ thân tộc sẽ thay đổi và trên hình thức thì họ trở thành một họ khác và có thể kết hôn (19). Tức là nhờ việc tạo ra đơn vị ngoại hôn một cách nhân tạo trong nội bộ thân tộc mà có ví dụ về việc tránh áp dụng quy tắc đồng tính bất hôn. Ví dụ họ Phan ở làng Thanh Phước, đơn vị ngoại hôn được tạo ra như thế trước đó nhưng có thể tư duy rằng do sự biến đổi tình hình hiện tại mà nó đã trở lại kiểu cũ. Họ Nguyễn hiện tại cũng chia thành 3 chi và trong gia phả của họ Nguyễn Đăng, Nguyễn Văn, chỉ có ghi tổ của chi là

“Nguyễn Đại Lang” và không ghi ngày giỗ. Cũng tương tự như vậy, chi Nguyễn Ngọc là chi trưởng vì thế ngày giỗ của thủy tổ Nguyễn Vi đồng thời cũng được coi là ngày giỗ của chi. Về nguyên tắc đồng tính bất hôn, cũng giống như họ Phan, về cơ bản kết hôn trong nội chi là bất khả, nhưng kết hôn giữa các chi trước đó đã phân chia và trải qua thời gian dài là có thể. Họ Phan, họ Nguyễn hiện tại cho dù phân chia làm các chi nhánh nhưng vẫn tiếp tục có ý thức đồng tộc mạnh mẽ nhưng mặt khác xu hướng công nhận kết hôn cùng họ giữa các chi tộc lại mạnh lên. Khi nhìn vào đó, thì thấy ít nhất sau khi phân nhánh, từng chi tộc đã đảm nhận vai trò như là đơn vị ngoại hôn trong làng. Tuy nhiên, nếu như giả định tình hình là như vậy thì ở làng Thanh Phước trước đó việc hôn nhân trong làng được diễn ra với số lượng lớn trở thành tiền đề. Vì vậy, ở đây sẽ xem xét tình hình hôn nhân của họ Phan và họ Nguyễn.

Trước hết sẽ làm rõ tình hình kết hôn theo từng gia phả của họ Nguyễn Ngọc, gia phả có đầy đủ thông tin từ thế kỷ XVIII cho đến thế kỷ XX. Gia phả của các dòng họ ở làng Thanh Phước đại đa số có hình thức liệt kê tên họ nam giới và nữ giới, số người được liệt kê xét về giới tính nam và nữ có số lượng ngang nhau hoặc tên của phụ nữ có xu hướng nhiều hơn chút ít. Thông tin liên quan đến phụ nữ tương đối nhiều như trên là một trong những đặc trưng của gia phả làng Thanh Phước và mỗi lần sửa đổi gia phả lại thay đổi thông tin như thêm vào các phụ nữ mới qua đời (20). Ví dụ như gia phả được biên soạn năm 1719 (gia phả cổ nhất hiện còn của họ Nguyễn Ngọc) [TP Nguyễn Ngọc 24] có liệt kê tổng số 133 tên họ phụ nữ (21), sau đó đến năm 1765 [TP Nguyễn Ngọc 2] gia phả được chỉnh sửa bổ sung và ghi thêm 81 tên nữ giới. Những người nữ

được ghi thêm này là con gái hoặc vợ của nam giới trong họ Nguyễn Ngọc đã qua đời trong khoảng 1719 đến 1765.

Những người có mang họ khác họ Nguyễn là những người thuộc họ khác lấy chồng ở họ Nguyễn Ngọc. Trong số đó thì người mang họ Phan chiếm số lượng lớn nhất. Như vậy có thể thấy tư duy cho rằng việc kết hôn với phụ nữ họ Phan ở làng Thanh Phước là hợp lý. Số lượng các phụ nữ có họ khác họ Phan không nhiều bao gồm họ Lê, Trần, Ngô, Trương và điều đáng chú ý là đây đều là 7 dòng họ khai canh. Ở làng Thanh Phước hiện tại, ngoài họ Phan, họ Nguyễn chỉ còn có họ Lê trong vai trò là một trong 7 dòng họ khai canh là tiếp tục tồn tại còn 4 họ Trần, Trương, Ngô, Huỳnh đã không còn. Nếu như trong sổ đình bạ triều Tây Sơn năm 1786, ba họ Trần, Trương, Ngô cho dù ít vẫn tồn tại thì ở sổ đình bạ triều Nguyễn năm 1890 lại chỉ còn duy nhất một người họ Trần còn họ Ngô và họ Trương đã hoàn toàn biến mất.

Tóm lại, các họ Ngô, Trương biến mất khỏi làng Thanh Phước vào khoảng từ đầu thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XIX và họ Trần biến mất vào khoảng từ nửa cuối thế kỷ XIX. Mặt khác, có thể thấy xu hướng tương tự, họ Trương, họ Trần sau khi được thêm vào trong gia phả được chỉnh sửa năm 1860 thì biến mất và chỉ còn một người họ Trần được thêm vào trong gia phả chỉnh sửa năm 1954. Và như vậy trong sự tu sửa liên tục gia phả của họ Nguyễn Ngọc, thời kỳ họ Ngô, Trương biến mất và quá trình tiến triển của tình hình độc chiếm bởi họ Phan, Nguyễn, Lê trong cơ cấu nhân đình của làng Thanh Phước có mối liên hệ mang tính thời kỳ vì vậy khả năng thông hôn trong nội bộ làng với phụ nữ dòng họ Lê, Trần, Ngô, Trương là rất cao. Có lẽ việc kết hôn với phụ nữ nằm ngoài 7 dòng họ khai canh chỉ có thể là phụ nữ họ Hồ, Phạm, Tống.

Tiếp theo khi nhìn vào các phụ nữ mang họ Nguyễn thì tỷ lệ họ Nguyễn trong số các phụ nữ được thêm vào trong lần chỉnh sửa gia phả các năm 1765, 1798, 1860 vượt trên 80% và bước vào thế kỷ XX thì có xu hướng giảm. Không phải tất cả đều là vợ của đàn ông họ Nguyễn Ngọc mà cũng có nhiều phụ nữ sinh ra trong gia đình họ Nguyễn Ngọc và làm dâu dòng họ khác nhưng ở thời điểm hiện tại không có cách gì để phân biệt. Thêm nữa, người Việt rất đa dạng, ngay cả ở làng bên cạnh cũng có rất nhiều họ Nguyễn tồn tại vì vậy không loại trừ khả năng có cả các phụ nữ họ Nguyễn này đến làm dâu. Tuy nhiên, may mắn là trong gia phả họ Nguyễn Văn có gia phả chỉnh sửa năm 1901 [TP Nguyễn Văn 1] có ghi chi tiết về quan hệ huyết thống nội tộc như là một ngoại lệ. Trong gia phả này coi Nguyễn Văn Bích là “Cao tổ” và có liệt kê họ tên của các đàn ông cùng họ tên vợ con họ trong dòng họ. Các gia phả ở làng Thanh Phước đa phần là gia phả có phần ghi chép về số lượng các đời rất mập mờ và không thể tiếp nhận thông tin đó một cách vô điều kiện nhưng đối với gia phả [TP Nguyễn Ngọc 1] này thì có thể tin tưởng được số lượng các đời vì quan hệ huyết thống của người trong họ từ sau Nguyễn Văn Bích trở đi được ghi chép rất chi tiết. Do đó nếu như coi mỗi đời là khoảng 25 năm thì Nguyễn Văn Bích là nhân vật ở vào khoảng nửa sau thế kỷ XVIII và các thông tin về người trong họ được ghi chép từ đó cho đến cuối thế kỷ XIX.

Về các phụ nữ được ghi chép trong gia phả [TP Nguyễn Ngọc 1] như vợ, vợ cả, vợ hai, thiếp thì đối với trường hợp các phụ nữ đến làm dâu từ làng khác phần nguyên quán được ghi vì vậy chuyện phụ nữ đó là người làng hay người làng khác trở nên rõ ràng. Theo đó từ nửa sau thế kỷ XVIII tới

cuối thế kỷ XIX trong số 54 người phụ nữ kết hôn với đàn ông họ Nguyễn Văn, có 22 người họ Nguyễn trong đó có 2 người xuất thân từ làng khác và ta có thể suy đoán rằng việc kết hôn giữa đàn ông họ Nguyễn Văn với phụ nữ họ Nguyễn Ngọc, Nguyễn Đăng chiếm đa số. Và như vậy đối với họ Phan và họ Nguyễn quá trình phân nhánh thành các chi tộc không rõ ràng chi tiết nhưng trong tình trạng hơn một nửa dân số trong làng thuộc về hai dòng họ, từng chi tộc đã vờ tránh nguyên tắc đồng tính bất hôn vừa có chức năng như là đơn vị ngoại hôn nhằm thừa nhận việc hôn nhân ở trong làng.

Có thể nói điều này có quan hệ mật thiết với việc quyền thành viên làng của làng Thanh Phước bị độc chiếm bởi các tập đoàn thân tộc là các dòng họ khai canh. Dưới đây thông qua việc xem xét sự hình thành các chi phái trong từng chi tộc, tôi muốn khảo sát mối quan hệ giữa những dòng họ bản địa và những người di cư. Trước tiên sau khi giới thiệu về 3 ví dụ có liên quan đến sự hình thành chi phái và người di cư được xác nhận trong cuộc điều tra phỏng vấn ở làng Thanh Phước, tác giả sẽ khảo sát sự hình thành chi phái trong sử liệu.

#### *Ví dụ 1: Phái thứ 5, họ Phan Hữu*

Phái trưởng hiện tại đang nắm giữ gia phả được biên soạn năm 1985 là “Vũ Văn tộc bản phái phụng tu” [TP Phái thứ 5 Phan Hữu]. Theo chi phái trưởng, tổ chi phái của chi phái thứ 5 là người đến từ tỉnh Quảng Ngãi thời nhà Nguyễn và cư trú ở làng Thanh Phước với tư cách là “thủy sư”, sau khi kết hôn với phụ nữ họ Phan Hữu đã xin nhập vào và trở thành thành viên của họ Phan Hữu tạo nên một chi phái trong họ Phan Hữu.

Trong gia phả nói trên cũng có ghi Cao tổ Phó vệ úy Vũ Văn Chi xuất thân ở làng An Phú, tổng Bình Hà, huyện Bình Sơn, tỉnh

Quảng Ngãi kết hôn với Phan Thị Đạo và như vậy gần như thống nhất với lời kể. Theo lời kể của phái trưởng thì chi thứ 5 họ Phan Hữu có ngày giỗ phái tổ là Vũ Văn Chi (ngày 30 tháng 6 âm lịch) khác với ngày giỗ của họ Phan Hữu. Vũ Văn Chi qua đời ở làng Thanh Phước nhưng mộ không nằm ở trong làng mà lại nằm ở làng An Phú là nguyên quán. Mộ của Phan Thị Đạo nằm ở trong làng.

*Ví dụ 2: Phái thứ 3 và phái thứ 4 họ Nguyễn Đăng*

Theo những người cao tuổi của họ Nguyễn Đăng thì họ Nguyễn Đăng hiện tại chia làm bốn chi phái, trong đó chi thứ 3 và chi thứ 4 có phái tổ là phụ nữ. Phái tổ phái thứ 3 là Nguyễn Thị Lịch có chồng là Lê Văn Lục quê ở Thanh Hóa. Phái tổ của phái thứ tư là Nguyễn Thị Yên nhưng không rõ họ tên chồng.

*Ví dụ 3: họ Huỳnh (ví dụ về sự gia nhập họ không thành)*

Họ Huỳnh là một trong những dòng họ khai canh của làng Thanh Phước. Tuy nhiên, họ Huỳnh đề cập ở đây lại là một họ hoàn toàn khác đến sống ở làng Thanh Phước vào cuối thế kỷ XIX. Tộc trưởng hiện nay (sinh năm 1935) cho biết ông Huỳnh Huế đến sống ở làng Thanh Phước với tư cách là thủy binh và kết hôn với một người phụ nữ họ Phan Văn là Phan Thị Thanh. Sau đó con ông là Huỳnh Vui cũng kết hôn với Phan Thị Châu của dòng họ Phan Văn và tộc trưởng hiện tại là con của vợ chồng này. Tộc trưởng hiện nay có nguyện vọng gia nhập họ Phan Văn với căn cứ là quan hệ hôn nhân 2 đời với họ Phan Văn nhưng do sự hỗn loạn của cuộc chiến chống Pháp mà chưa thành. Về sau, sau khi Bắc-Nam thống nhất với sự thành lập của chính quyền xã hội chủ nghĩa, việc xin nhập vào không còn ý nghĩa nữa và họ Huỳnh duy trì đến hiện tại.

Từ việc phỏng vấn điều tra 3 ví dụ trên có thể tìm thấy một số đặc trưng của sự nhập cư vào làng Thanh Phước. *Thứ nhất*, phần lớn thông tin điều tra phỏng vấn đều chỉ giới hạn đến thế kỷ XIX nhưng khi nhìn vào các ví dụ này thì thấy những người nhập cư đều có liên quan đến thủy quân và đến từ các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Điều này có lẽ là do làng Thanh Phước bị biến thành căn cứ quân sự phòng thủ của Huế và trở thành nơi đồn trú của đội thủy quân. *Thứ hai*, trong ví dụ thứ 2, từ việc chi tổ là phụ nữ ta thấy không có tính nguyên tắc mạnh mẽ đối với việc đối xử với phụ nữ ở trong nội bộ tập đoàn thân tộc. Bối cảnh đằng sau có lẽ liên quan mật thiết với tình trạng đại đa số những người di cư đến làng Thanh Phước là người có liên quan đến quân sự và có thể suy đoán rằng các quan võ, thủy binh kết hôn với phụ nữ làng Thanh Phước sau đó do sự chuyển đổi vị trí hoặc kết thúc binh dịch mà trở về nguyên quán, chuyển đi nơi khác buộc phải để vợ, con ở lại trong làng. Trái lại cũng có trường hợp sau khi kết thúc binh dịch thì ở lại sống trong làng như trong ví dụ 3. *Thứ ba*, việc có thể có được quyền thành viên làng thực chất chỉ dành cho thành viên của ba dòng họ Phan, Nguyễn, Lê là dòng họ khai canh cho nên người di cư để có được quyền thành viên làng buộc phải kết hôn với người của ba họ nói trên. Mặc dù còn tùy thuộc vào địa vị xã hội của người di cư nhưng thông thường cho dù là người di cư đã kết hôn với phụ nữ của ba dòng họ trên họ cũng không thể ngay lập tức trở thành thành viên. Họ chỉ được công nhận khi đã trải qua một số đời nhất định lập đi lập lại việc kết hôn với một dòng họ nhất định.

Tiếp theo, tôi sẽ vừa cân nhắc tới đặc trưng của sự hình thành các chi phái trong làng Thanh Phước vừa khảo sát sự đối ứng

đối với những người di cư từ sử liệu của làng Thanh Phước. Trước hết, sử liệu được đưa ra ở đây là sử liệu lưu giữ ở nhà thờ họ Nguyễn Đăng [TP Nguyễn Đăng 1]. Đây có lẽ là văn bản thỉnh cầu họ Nguyễn Đăng cho gia nhập họ và nó có ghi nội dung như sau:

*Nguyễn Văn Gà... của xã Thanh Phước, làm đơn để xin nhập vào phái. Trần Hạng, tục là ông chúng tôi, đã lấy Nguyễn Thị Yêm của quý họ rồi, có quan hệ tình cảm họ hàng, vậy (chúng tôi) đề nghị. Xin quý họ cho phép chúng tôi vào phái tích, và cho chúng tôi biết tin cẩn của tình cảm họ hàng. Tại đây, túc kính đề nghị.*

*Ngày 2, tháng 10, năm Đinh Hợi (năm 1887?).*

*Nguyễn Văn Gà điểm chỉ*

*Nguyễn Văn ... điểm chỉ*

*Nguyễn Văn Thịnh điểm chỉ (22).*

Ngày tháng xác lập được ghi bằng can chi vì vậy việc xác định niên đại gặp khó khăn nhưng có thể suy đoán có lẽ sử liệu được tạo ra vào khoảng năm 1887. Theo đó, ta biết được dựa trên việc Tăng tổ phụ Trần Hạng với tư cách là người đã kết hôn với Nguyễn Thị Yêm, ba người từ Nguyễn Văn Gà 阮文鵠 trở đi đã xin gia nhập họ Nguyễn Đăng. Khi suy ngẫm về ví dụ 3 thì thấy việc Trần Hạng sau khi kết hôn với phụ nữ họ Nguyễn Đăng thì về sau con cháu mấy đời cũng vẫn lập lại việc kết hôn với họ Nguyễn Đăng và cuối cùng thế hệ tăng tôn Nguyễn Văn Gà xin gia nhập họ là hợp lý (23).

Tiếp theo là gia phả của họ Nguyễn Ngọc. Hiện tại, ở nhà thờ họ Nguyễn Ngọc có lưu giữ 7 gia phả được chỉnh sửa từ năm 1719 đến 1967. Giống như các gia phả khác ở làng Thanh Phước, chúng liệt kê riêng theo phần tên đàn ông và phần tên phụ nữ nhưng khi nhìn vào gia phả được sửa năm 1789 [TP Nguyễn Ngọc 25] thì thấy có hai tên nhân vật chỉ có thể là nữ là “阮氏瑪 (Nguyễn Thị

Mã)”, “阮氏滸 (Nguyễn Thị Lợi?)” được đưa lẫn vào phần họ tên đàn ông.

Gia phả được lập trước gia phả chỉnh sửa năm 1798 là gia phả lập năm 1765 [TP Nguyễn Ngọc 2]. Trong gia phả này không thấy tên của các phụ nữ đó. Do đó, hai người phụ nữ này đã qua đời vào khoảng thời gian từ 1765 đến 1798 và được viết thêm vào khi lập gia phả năm 1798. Tuy nhiên, trong gia phả năm 1860 [TP Nguyễn Ngọc 5] được sửa tiếp theo năm 1798, họ tên hai người này bị xóa khỏi phần dành cho đàn ông. Các họ tên đàn ông ở phần tiếp theo vẫn được chép đầy đủ vì vậy có thể thấy đây không phải là chép sai mà là sự xóa bỏ có chủ đích.

Việc đưa lẫn họ tên phụ nữ vào phần liệt kê họ tên đàn ông nên được giả định trong tình huống nào? Ở đây ví dụ 2 thu được từ điều tra phỏng vấn với trường hợp phái tổ là phụ nữ sẽ trở thành thông tin tham khảo.

Như đã trình bày, ở trường hợp ví dụ 2, việc phụ nữ được coi là phái tổ là do kết hôn với người nhập cư và trường hợp hai phụ nữ trên cũng có thể ở trong tình trạng tương tự. Khi đó gia phả không ghi chép người đàn ông nhập cư kết hôn với người phụ nữ ở một dòng họ mà chép người phụ nữ đã kết hôn đó ở phần đàn ông như là đàn ông cho tiện do đó và trong gia phả 1789 [TP Nguyễn Ngọc 25] có sự ghi lẫn họ tên phụ nữ ở phần đàn ông. Mặt khác, lý do họ tên của phụ nữ nằm trong gia phả năm 1860 [TP Nguyễn Ngọc 5] bị loại bỏ trở nên rõ ràng. Một khi người biên soạn cho rằng cho dù là tiện lợi đi nữa thì việc đưa lẫn họ tên phụ nữ vào phần của đàn ông cũng không thích hợp thì nó sẽ bị cắt bỏ đi một cách có chủ đích và ở đó có thể thấy ảnh hưởng của tư duy Nho giáo phân biệt nam nữ dựa trên nguyên lý huyết thống phụ hệ.

Tiếp theo là gia phả của họ Nguyễn Đăng. Gia phả họ Nguyễn Đăng cũng giống

như trường hợp gia phả Nguyễn Ngọc, về cơ bản là gia phả chỉ liệt kê họ tên của người trong họ phân chia riêng rẽ nam và nữ nhưng trong gia phả lập năm 1856 [TP Nguyễn Đăng 5] hay gia phả năm 1887 [TP Nguyễn Đăng 6] ở phần đàn ông có đưa nhân vật ngoài họ Nguyễn vào lẫn với tư cách như là “附族黎文綠 (Phụ tộc Lê Văn Lục)”. Trong ví dụ điều tra phỏng vấn 2, phái tổ của phái thứ 3 là phụ nữ Nguyễn Thị Lịch có chồng là Lê Văn Lục vốn xuất thân từ Thanh Hóa và nếu dịch 黎文綠 ra tiếng Việt Nam hiện đại thì sẽ thành “Lê Văn Lục” và như vậy có thể nói đây là cùng một nhân vật. Do đó khi người di cư gia nhập vào trong họ và hình thành nên chi mới, thì khác với gia phả của họ Nguyễn Ngọc vào thế kỷ XVIII, họ Nguyễn Đăng thế kỷ XIX đã ghi chép những đàn ông di cư ở phần ghi thêm gọi là “phụ tộc” ở trong gia phả. Có thể nói điều này cũng giống như việc loại bỏ họ tên phụ nữ khỏi phần nam giới ở gia phả thế kỷ XIX của họ Nguyễn Ngọc và là sự ứng phó mang đậm ý thức phân biệt nam nữ.

Cuối cùng tôi sẽ khảo sát sự ứng phó với người nhập cư lấy trung tâm là sự hình thành chi phái ở dòng họ khai canh trong làng Thanh Phước. Ở làng Thanh Phước có rải rác những ví dụ về việc

những người nhập cư với trung tâm là những người liên quan đến quân sự đã kết hôn với phụ nữ ở các dòng họ khai canh và sau đó bằng việc “xin nhập vào” mà tạo ra các chi. Khi nhìn vào những ví dụ từ sau thế kỷ XIX trở đi có thể xác nhận được bằng sử liệu hoặc điều tra phỏng vấn, thì thấy ở đây có cơ cấu đòi hỏi sự cần thiết phải lập đi lập lại việc kết hôn với dòng họ khai canh nhất định qua mấy đời và do sự áp dụng nguyên lý huyết thống phụ hệ cho nên việc trở thành thành viên của dòng họ khai canh không hề dễ dàng và nó có liên quan đến những khó khăn trong việc có được quyền thành viên làng của người nhập cư. Tuy nhiên, nếu nhìn vào trước thế kỷ XVIII ví dụ như trong gia phả của họ Nguyễn Ngọc thì thấy từ việc đưa lẫn họ tên phụ nữ và phần của nam giới, cho dù nguyên tắc phụ hệ vẫn được duy trì ở mức độ nhất định việc ứng dụng nó vẫn có phần linh động. Tình hình như trên, giống như ví dụ ở dòng họ Nguyễn Đăng hiện tại có chi tổ là phụ nữ, không hoàn toàn biến mất sau thế kỷ XIX nhưng có thể nói đại thể sau thế kỷ XIX sự vận dụng nguyên lý huyết thống phụ hệ đã trở nên nghiêm ngặt hơn.

(Còn nữa)

## CHÚ THÍCH

\*Bài viết do *Japan Society for the Promotion of Science (JSPS)* tài trợ.

(1). Nghiên cứu đại biểu lấy quan điểm này là Li Tana, *Nguyễn Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, New York: Cornell University, 1998. Về tài liệu tham khảo tiếng Nhật trong bài này, tôi viết cả hai đề mục tiếng Nhật và tiếng Anh. Nếu không có đề mục tiếng Anh, thì tôi viết đề mục tiếng Việt. Nhưng, xin đọc giả chú ý là tiếng Việt không phải

là đề mục chính thức mà là đề mục tôi phiên dịch trong trách nhiệm mình.

(2). Nghiên cứu lịch sử Việt Nam tại Nhật Bản mới đây tích cực dùng sử liệu địa phương, ví dụ gia phả, văn bia,... Xem các nghiên cứu như sau: Yao Takao, 黎初ヴェトナムの政治と社会 [*Chính trị và xã hội Việt Nam thời Lê Sơ*], Hiroshima: Hiroshima University Press, 2009. Momoki Siro, 中世大越国家の成立と変容 [*Thành lập và biến đổi nước Đại Việt thời Trung đại*], Osaka: Osaka University

Press, 2011. Motohiro Chihiro, “19世紀～20世紀ベトナム中部フェ、ラグーン域と水面管理集落 [Những làng xã quản lý mặt nước vùng phá Tam Giang: Thừa Thiên-Huế thế kỷ XIX-XX]”, 広島東洋史学報 [Hiroshima Journal of Asian Researches], vol.19, pp.1-23, 2014, Ueda Shinya, Village Communities and Local Documents in Vietnam”, *Historical Journal*, vol. 783, pp.37-47, 2015. Ueda Shinya, “19世紀前半ベトナムにおける家族形態の一考察花板張功族の嘆書の分析から [Khảo sát về hình thái gia đình trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ 19 Việt Nam: Phân tích chúc thư của họ Trương Công, thôn Phương Bản]”, *Asia Yugaku*, vol. 191, pp.274-289, 2015. v.v.

(3). Đỗ Bang, *Lịch sử Thanh Phước*, Huế, 1990, tr.8-9.

(4). (Nguyễn văn) 一、承査・廣田縣前城社將臣黎文板・張文達・黎文□、□状告申、被洪福社待其凌人、抑勢侵凌田畔、其富榮縣洪福社全社等交告調、前朝祖故単公、規堰已經七代、常々培築、被前城社掘破界、侵耕規堰、甚味法事、承査等詞、開陳于后。

一、査廣田縣前城社見耕簿、件処并略學二処田西南、盛德簿近洪福社、景治簿近洪福 如査、富榮縣洪福社見耕簿、豪邸・城豪塚塚茄林三處田、東近前城社田、於二社夾、近中有被畔舊跡一高、長一百二十六高五尺、内度由舊跡自江至培築五十二高、内度自培築至仙嶺界七十四高五尺、……

(5). Một khả năng khác là “Tiên triều” là để chỉ đời Nguyễn Phúc Thái (tại vị 1687-1691), tuy nhiên nhiều tư liệu khác của làng Thanh Phước, ví dụ như [DTP107] thì nghĩa “Tiên Triều” và “Tiên đời” không phải là “đời chúa Nguyễn trước” mà phải hiểu là “đời vua Lê trước”

(6). Vào thời Lê Thánh Tông, vùng ven biển của đồng bằng sông Hồng cũng được khai thác quy mô lớn với việc lập làng xã nhiều (Xem Yao Takao, *ibid*, pp.210-217). Có lẽ, lúc Lê Thánh Tông chiếm lãnh thổ Champa, thì chính sách tương tự như thế cũng được triển khai ở xung quanh khu vực Huế.

(7). Ở đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn thế kỷ XV, khai thác quy mô lớn như thế không nhiều

vì đồng bằng sông Hồng ở thời điểm đó gần như không còn đất trống nhiều, việc khai thác mở rộng diện tích chủ yếu là ở chỗ bỏ hoang nhỏ lẻ nằm giữa các làng. Xem Yao Takao, *ibid*, pp.203-204. Có lẽ, việc khai thác mở rộng diện tích ở thế kỷ XVII ở xung quanh Huế tương đương với giai đoạn trên ở Đồng bằng sông Hồng.

(8). Ví dụ, thôn Kim Đôi, bên cạnh thôn Thanh Phước cũng nhập vào nhiều dòng họ vào nửa đầu thế kỷ 17. Xem Huỳnh Đình Kết, “Quá trình tụ cư lập khu vực thành Hóa Châu qua tiếp cận gia phả một số dòng họ khai canh, khai thác: trường hợp các làng Kim Đôi, Thành Trung và Phú Lương”, Nguyễn Quang Trung Tiến”, Nishimura Masanari (chủ biên), *Văn hóa - Lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2010, tr. 175-182.

(9). Đặc trưng như vậy cộng là đặc trưng phổ biến trong xã hội Đông Nam Á. John Fee Embree trong “Thailand: A Loosely Structured Social system”, *American Anthropologist*, vol.52, 1950 gọi đặc trưng này là “loosely social structure”.

(10). Thế kỷ XVIII trở đi, các ranh giới làng xã được quản lý chung giữa các làng xã liên quan. Ví dụ, việc xây dựng ranh giới trước khi lập địa bạ Gia Long năm 1811 [DTP72], việc đặt lại các cột mốc (bằng gỗ) trước giai đoạn Đồng Khánh thứ 3 (1888) đến năm Thành Thái thứ 3 (1890) đã bị mục [DTP105] được thể hiện trong văn bản đồng ý giữa các làng lân cận và cả việc thỏa thuận không chẵn thả trâu ở khu vực gần đường ranh giới để tránh trâu làm đổ các cọc tiêu bằng gỗ [DTP105].

(11). Thực tế này không có nghĩa là chính quyền đương thời không thể hiểu biết xã hội do quản lý yếu. Trong chế độ thu thuế của chính quyền chúa Nguyễn, số lượng thuế được cố định theo đơn vị làng xã. Vì vậy, sau khi quyết định số lượng thuế cho các làng xã theo dân số và diện tích một lần, chính quyền không cần biết chi tiết sau đó dân số và diện tích thay đổi như thế nào. Chính quyền Lê-Trịnh cũng thi hành chế độ thu thuế giống tương tự như ở miền Bắc, và gọi là “Bình lệ

pháp”. Xem Ueda Shinya, *Tax collection and villages during Vietnam's Le dynasty under the Trinh lords*, *Toho-gaku*, vol. 119, 2010, pp. 92-94.

(12). (Nguyễn Văn) 香茶縣永治總清福社里長阮文廉、叩稟為乞批憑事。原嗣德參年四月日、欽奉恩詔內壹款、諸地方各社村、何係在籍人丁田土開有虛著者、準由所在官勘明、從寬彙冊、具奏量與調劑、等因。欽此欽遵。民社奉照嘉隆年間建耕地簿、公田開有原係土園並墓地、而在簿現著結立園家亭市墓地、租稅從田。經已赴衙陳訴、崇奉勸詳彙冊。內叙園家應土請改歸土項納稅、墓地請應將項免稅、均以本年為始、等因。欽奉旨準...

(13). Trần Đức Anh Sơn, (Nhishimura Masanari, Ueda Shinya, trans.), 1802-1883, [Ngành đóng thuyền và tàu thuyền ở Việt Nam thời Nguyễn (giai đoạn 1802-1883)], *Series of Cultural Interaction Studies in Periphery*, vol. 5, pp. 63-88, 2012.

(14). (Nguyễn văn) 香茶縣永治總清福社里長阮文治並本社等、叩稟為乞認徵事。緣民社開有壹貳兩等公田捌畝捌尺貳寸、於明命肆年、奉準籍入官糧、構作廠舍、官軍居住、及開浚水澳、租稅除免。嗣因事廠舍撤罷、遺田荒廢。民社墾治成田參畝壹高貳尺、成土壹畝貳高參尺、未堪耕作參畝柒高參尺貳寸、並培沙水孕成土捌高貳尺陸寸、經承派勘、具有案編屬矣。仍照遺田經奉入官糧、此次醫取培築廠舍基址、及開浚水澳。茲承撤罷、民社陸續墾治、現成田此數、見口頗屬瘦瘠。乞將為參等夏務、徵納存未成田參畝柒高參尺貳寸、俟參年成田報勘起科...

(15). Đỗ Bang, *op. cit.*, tr 20-21.

(16). Theo những người cao tuổi, sau khi quan xương đóng tàu bị bỏ, thì trong Thanh Phước ngành đóng tàu chỉ còn quy mô nhỏ và duy trì liên tục đến nửa đầu thế kỷ XX. Hiện nay thì làng Thanh Phước không còn đóng tàu thuyền nữa.

(17). Về thời gian được di chuyển đến vị trí hiện nay thì không rõ lắm, tuy nhiên trong tư liệu [DTP2] cho biết làng đã tiến hành bố trí của đình

mới vào năm 1891 và đánh dấu vị trí như vị trí hiện nay. Có lẽ vào cuối thế kỷ XIX, đình được chuyển đến vị trí hiện nay.

(18). Về đặc trưng gia phả của các dòng họ khai canh, xem Ueda Shinya, *The transition and document preservation at the villages around Hue in Vietnam: A case study of Thanh Phuoc village*, *Shigaku-Kenkyu*, vol.272, 2011, pp. 43-51.

(19). Xem Suenari Michio, *Thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam: Cuộc sống xã hội tại Triều Khúc*, Tokyo: Institute for Advanced Studies on Asia, 1998, p.310.

(20). Mặc dù trong gia phả có nhiều thông tin về phụ nữ nhưng các gia phả từ đời gần nhất đến thủy tổ đều ghi theo huyết thống phụ hệ, không bao giờ ghi theo huyết thống mẫu hệ. Suenari Michio gọi tình hình như thế này là “Paternal Kindred”. Xem Suenari Michio, *Gia phả Việt Nam*, *Bulletin of Institute for Advanced Studies on Asia*, vol. 127, 1995, pp. 22-23.

(21). Trong [Tp Nguyễn Ngọc 24] thì tên của 133 phụ nữ gồm: 116 người họ Nguyễn, 6 người họ Phan, 6 người họ Lê, 2 người họ Trương, các họ Trần, Hà, Hồ đều 1 người.

(22). (Nguyễn văn)

清福社阮文鶴等、為立詞乞著人附派事。緣民曾祖考陳項、配與阮族阮氏媿、係是戚屬親情、輒敢具呈。貴族許民等人請藉、俾表戚屬之情萬賴。今請呈。

丁亥年拾月貳拾貳日

阮文鶴點指

阮文□點指

阮文請點指

(23). Mặc dù 3 người này chưa nhập vào được mà ghi tên là “Nguyễn Văn”. Có lẽ, con cháu của Trần Hạng là trong tình trạng hai họ qua việc lập lại kết hôn với họ Nguyễn Đăng, và sử dụng đúng cách theo tình hình.